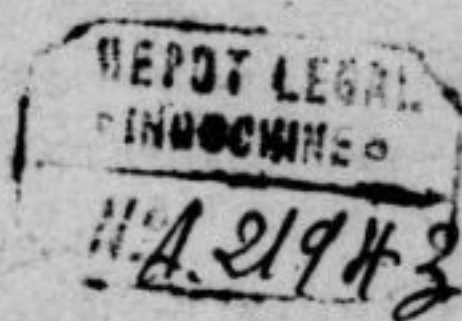


ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAISSANT LE 1^{er} ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *



MỤC LỤC

- 1— Nam-triều Hoàng-hậu gốc Gia-định. BIỀU-CHÀNH
- 2— Bước đầu kinh-tế học. LÊ-CHÍ-THIỆP
- 3— Trống Rạch-gầm. KHUÔNG-VIỆT
- 4— Câu chuyện Văn học. THIẾU-SƠN
- 5— Cuộc lễ cúng Đức Khổng-Tử tại 'àng Thành-phố (GÒ-CÔNG)
- 6— Âu-châu lịch-sử đại-quan II QUANG-PHONG
- 7— Về một bài thơ xưa. VƯƠNG-HỒNG-SẼN
- 8— « Rương vàng của con tôi » (tiếp theo) TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG
- 9— Ái-tình Miến (tiểu-thuyết). HỒ BIỀU-CHÀNH



Bao-quan ; 5, rue de Reims, Saigon — Giá mỗi số : 0 \$ 40

DAI VIET

TAP CHI

PHU THAI MINH HONH KINH PHU THAI MINH HONH KINH PHU THAI MINH HONH KINH

Qua-đo: HO-VAN TRUNG

MUC LUC

- 1- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 2- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 3- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 4- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 5- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 6- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 7- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 8- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 9- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai
- 10- Huan-ai-ai Huan-ai-ai Huan-ai-ai

NAM-TRIỀU HOÀNG-HẬU

GỐC GIA-ĐÌNH

Cứ khi Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế (Gia-Long) nhất thống sơn hà từ Nam chí Bắc cho đến ngày nay, thì đất Đồng-Nai đã nảy sinh được ba vị Hoàng-hậu :

1° Tá-Thiên Nhân Hoàng-Hậu, gốc sanh tại Bình-An, Biên-Hòa, vào năm 1790, băng năm 1807. Ấy là nguyên-phối của Đức Minh-Mạng và từ mẫu của đức Thiệu-Trị.

2° Nghi-Thiên-Chương Hoàng-hậu, gốc sanh tại huyện Tân-Hòa (Gocong) thuộc Gia đình, vào năm 1810, và băng năm 1901. Ấy là nguyên phối của đức Thiệu-Trị và từ mẫu của đức Tự Đức.

3° Nam-Phương Hoàng hậu hiện thời.

Chúng tôi đăng tiểu sử của Tá Thiên Nhân Hoàng hậu và Nghi Thiên Chương Hoàng hậu, gọi là giúp chút ít tài liệu cho các bạn học sử.

TÒA-SOẠN

●●

THÀNH-TÒ

TÁ-THIÊN-NHÂN HOÀNG-HẬU

Hậu là Hồ-Thị, gốc ở Luyện Bình an phủ Phước-long thuộc Biên-hòa, con gái của Phước-Quốc-Công Hồ-văn-Bôi và Huỳnh-Thị.

Năm Gia-Long thứ 5 (1806) Thế-Tổ-Cao Hoàng-Đế với Thuận-Thiên-Cao-Hoàng Hậu chọn con gái của công-thần để đem vào tiềm-đê phối hiệp cùng Đông-Cung. Hậu là người thực thà, hiền trinh, hiếu kính, nên được chọn vào cung.

Qua năm sau, mùa hạ tháng năm, Hậu sanh con trai, sau nối ngôi vua, xưng hiệu Thiệu-Trị.

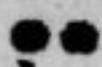
Hậu sanh con mới được 13 ngày rồi Hậu băng, thọ được 17 tuổi. Lăng của Hậu lập tại Chánh-sơn dựa mé sông Hương.

Năm Minh-Mạng thứ 2, mùa hạ tháng 6 vua Thành-Tổ sách tặng Hậu là Chiêu-Nghị thủy Thuận-Đức thờ chung với Gia-Phi Phạm-thị-Từ.

Năm Minh-Mạng thứ 17 mùa hạ tháng 5 lại tặng thêm Thần-Phi.

Năm Minh-Mạng thứ 19, mùa đông, tháng 10, lập từ nơi mẹ
tây Hộ thành hà, tại Vạn-xuân xả rồi năm sau từ cất xong mới
đem thần-chữ vào đo mà thờ.

Chứng vua Hiến-Tổ-Chương Hoàng đế (Thiệu-Trị) tức vị, mùa
xuân tháng 3 nhuận, có quân thần thượng biểu vua mời truy
phong «*Tá-Thiên-Nhân-Hoàng-Hậu*».



HIẾN-TỔ

NGHI-THIÊN-CHƯƠNG HOÀNG-HẬU

Hậu là Phạm-Thị, gốc ở huyện Tân-Hòa phủ Hòa-Thạnh
thuộc Gia định, con gái của Đức-quốc-công Phạm-dăng-Hưng
và Phạm-văn-Thị, sinh năm Gia-Long thứ 9 (1810) ngày 19
tháng 5.

Lúc nhỏ Hậu ham đọc sách, nên lão thông kinh sử, lại
tánh tình rất hiền đức. Khi Hậu mới được 12 tuổi, thì mẹ là «*Nhứt
phẩm Đức quốc Phu-nhơn*» có bệnh, muốn nằm an một mình,
không cho gia nhơn lại gần mà nhục sự. Hậu ngày đêm phụng
thị, lo dựng cơm, dựng thuốc, chẳng giây phút nào chịu xa mẹ.
Chứng Đức quốc Phu nhơn hoãn, thì Hậu thương nhớ ngày
đêm than khóc hoài không dứt, cư tang chí hiếu cũng như
người lớn. Tánh hạnh hiền đức ấy được xa gần đều khen ngợi.
Lời khen bay thấu tới trong nội. Đức Thuận-Thiên Cao Hoàng-
hậu hay như vậy mới dạy chọn Hậu nhập cung, để ở tiềm-đệ
phối hiệp cùng Đông-cung.

Năm ấy Hậu mới 14 tuổi, nhưng mà tư tề biểu đức, trên
cung dưới thuận, nên đức Minh-Mạng rất vừa lòng.

Đồng thời con gái của Quận công Nguyễn-văn-Nhận, là Linh
Phi, cũng được chọn vào tiềm-đệ để hầu Đông-cung. Vì tước của
cha lớn hơn, nên Linh Phi được vào cung trước Hậu một ngày.

Vua Thánh Tổ Nhân Hoàng-đế (Minh-Mạng) ban cho nai
đầu mỗi bà một áo kiem hoa sa. Hai bà lấy tạ ơn thọ lãnh.
Đức Thuận Thiên Cao Hoàng hậu nhơn dịp ấy cũng ban cho
mỗi bà một vóc kiem y ; mà một vóc thì thêu phụng, còn một
vóc thì thêu hoa, lại gói riêng làm hai gói, trong có đề lời
chúc : «*Ai được phụng thì sanh con trai trước*». Cao Hoàng-
hậu dạy mỗi bà lãnh một gói, song không được mở ra mà lựa.
Hậu nhường cho Linh Phi lãnh trước. Linh Phi lấy gói mở ra
xem thì là áo thêu hoa. Hậu được áo thêu phụng !

Năm Hậu được 15 tuổi thì sanh Diên-Phước trưởng Công-chúa, rồi qua năm sau lại sanh Thứ-trưởng Công-chúa nữa, nhờ vậy mà được thêm quý trọng và được đòi qua ở cung hữu.

Nhưng đối với Linh-Phi, Hậu vẫn giữ một niềm hữu ái và đối với các cung phi tỷ thiếp Hậu che chở thương yêu hết thảy mọi người nên ai cũng cảm phục.

Một đêm Hậu chiêm bao thấy một Thần nhơn áo rộng, mũ cao, tóc bạc, mày trắng, đem trao cho Hậu một tờ giấy vàng có viết chữ đỏ với một xâu minh châu mà nói rằng : « Xem đó sau sẽ thấy hiệu nghiệm ».

Hậu lãnh rồi kể có thai, sanh đức Dực-Tôn Anh Hoàng-đế (Lự-Đức) quả phù hiệp với điềm chiêm bao.

Hậu là người đoan chánh cẩn thận, đứng ngồi cử động đều đúng mực thước. Ở trong cung đến ngày triều khánh, Đông-cung thường dạy Hậu hiệp với ngài mà xu bái, thì Hậu vẫn làm hiệp với lễ nghi luôn luôn. Người ta thấy Hậu có vẻ tôn nghiêm thì ai cũng kính sợ, song có người thấy vậy lại tưởng Hậu có tánh kiêu.

Cường Đông-cung tức vị đặt niên hiệu Thiệu-Trị mới phong cung tần cho Hậu. Qua năm thứ 2, có việc bang giao, vua Hiến-Tổ ngự giá Bắc tuần dạy Hậu theo hầu. Vua đi kuộng có đem cung nhưn theo nhiều bởi vậy ngày đêm Hậu phải phục tợ bên vua luôn luôn. Vua giao cho Hậu giữ các vật quý như ngọc-ấn, sắc cưỡi. Cường vua hồi loan, Hậu trở về cung, cung-nhơn thấy Hậu tóc rụng, sắc ố, bèn hỏi duyên cớ, mới hay vì Hậu hầu vua phải kính cẩn, trong lòng lo nhiều, lại phải xem xét mọi việc bàn nghị chánh-sự nên mới ra như vậy.

Vua hề có rảnh thì đọc sách, nhiều khi tới nửa đêm chưa nghỉ. Hậu cứ chầu vua không biết mệt, có đêm tới gà gáy mới nghỉ được. Hậu lại thường khuyên cung nhưn phải siêng năng với phận sự. Nếu ai có được vua ban ân huệ, thì chẳng bao giờ Hậu cạnh tranh, mà trái lại, hề ai bị quở trách thì Hậu lại thay thế mà chịu lỗi.

Năm Thiệu-Trị thứ 3, mùa hạ, tháng tư, vua sách phong cho Hậu làm « Quý-Phi ». Bây giờ Hậu cầm quyền thủ lãnh Lục cung thì Hậu thân suất cung nhưn thay phiên với nhau mà phục tợ Cao Hoàng Hậu và chầu thánh thượng. Vả Thuần Thiên Cao Hoàng Hậu tuy tuổi cao, song sức vẫn tráng kiện. Hậu chăm nom phụng sự tận tâm, làm cho Cao Hoàng Hậu rất đẹp ý. Hậu có khiếu thông minh, giỏi nhớ việc trước, lại có đức

sách nhiều, bởi vậy vua hỏi việc nào, Hậu cũng ứng đối được hết.

Mỗi khi Vua ngự Khâm văn điện để bàn quốc chánh, thì Hậu thường ngồi ở sau vách mà nghe bá quan tâu.

Trong cung Hậu lo giáo dục các Hoàng tử và Công chúa, bất luận con của ai sanh, Hậu vẫn thương đồng, bởi vậy vua thường khen ngợi, hề nói với Hậu thì kêu « Phi », chớ chẳng hề kêu tên.

Năm thứ 7, vua Hiến-Tổ lâm bệnh. Hậu ngày đêm khẩn vái săn sóc không nghỉ. Vua tỏ ý với quần thần muốn sách lập Hậu lên ngôi Hoàng hậu Chánh cung; tiếc thay muốn mà chưa kịp làm, kể vua bần.

Dục Tôn Ánh Hoàng Đế kế vị xưng hiệu Tự Đức, mới định lập cung riêng để cho Hậu ở. Đương thời đã có Trường Thọ cung là cung của Hiếu Khương Hoàng Hậu ở và Từ Thọ cung là cung của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu ở. Vua Tự Đức lập thêm cung mới cho đủ « Tam cung », đặt tên là Gia Thọ cung. Đến năm thứ 2, Gia Thọ cung kiến trúc xong rồi, vua mới phụng từ giá về ở cung mới và sách phong Hoàng Thái Hậu.

Từ ngày Thái Hậu vào ở Gia Thọ cung, thì Thái Hậu cư xử khiêm ước, không chịu xa xỉ. Ai dâng sớ sa châu ngọc, thì Thái Hậu giao về kho, chẳng chịu dùng. Giàu có bôn biển mà Thái Hậu ăn mặc như người thường, nói rằng một sợi tơ một hạt thóc là mồ hôi nước mắt của dân, nên không phép lãng phí. Một bữa vua vào cung thấy cung nhưn đựng cơm mà dưa củ kỹ, chén mễ sứt, nên dạy phải đổi đồ mới. Thái Hậu không cho, nói rằng bây giờ mới rồi sau cũng củ, vậy thay đổi có ích chi.

Mỗi khi vua nhân lạc, đến chầu Thái-Hậu thì Thái-Hậu thường nhắc công đức của liệt thánh tiên triều, lập lại những lời hay, thuật lại những hạnh tốt của các tiên đế để huấn dụ vua kể chỉ trung hậu như người xưa. Đến ngày kỵ tiên đế, Thái Hậu chăm nom hết lòng, tế lễ Thái-Hậu chầu chực bên bàn cũng như khi còn sống.

Phàm hoàng-thần công-chúa tiên triều, hay cung nhưn cũng vậy, ai thiếu thốn thì Thái Hậu cung cấp cho nhưng Thái-Hậu ghét xa xỉ nên có khi cũng quở trách rất nghiêm,

Thái-Hậu nghe người thích lý muốn xin vào làm Thị-vệ thì liền can vua, nói rằng người thích lý lo không có tài chớ đừng lo không được sang, như nghèo thì châu cấp cho mà ăn học đỗ đạt thì cho đậu rồi sẽ làm quan.

Vua hay lấy sử mà đọc cho Thái Hậu nghe, đọc tới đời nào Thái Hậu phê bình nhơn vật đời ấy, lời phê bình rất đúng đắn, phân biệt người chánh kẻ tà, nghị luận có căn cứ đích xác. Thái Hậu cũng có bàn luận với vua về học vấn, về quan lại, về chánh trị rất nhiều. « Đại-Nam chánh biên liệt truyện » tập 2, quyển 3 có ghi chép đủ hết, song dài quá, không thể dịch ra đây được. Sử lại còn khuyên phải đọc « Từ huấn lục » mới có đủ lời của Thái Hậu hơn nữa.

Năm Tự Đức thứ 36 (1883) vua lâm bệnh có làm di chiếu dạy phải tấn tôn Thái Hậu là « Từ Dũ Thái Hoàng Thái Hậu ».

Đến năm Ất-dậu (1885) nhằm Hàm Nghi nguơn niên, tháng 3, Triều đình định làm lễ tấn tôn theo di chiếu. Ban đầu Thái Hậu không chịu vua phải nài xin mới cử hành lễ tấn tôn được.

Đến tháng 5 Kinh Thành bữu sự, các quan phò Từ-giá cùng cả tam cung lánh nạn. Thái Hậu dạy đại thần Nguyễn Văn Tường ở lại giảng hòa rồi theo Tôn Thất Thuyết và vua Hàm-Nghi ra Quảng Trị. Ngày mùng 3 tháng 6 Thái Hậu mới trở về Kien-cung, nhưng đợi lập vua Đồng Khánh xong rồi triều đình mới nghinh Từ giá nhập thành.

Vua Đồng Khánh tấn tôn : « Từ Dũ Bát Huệ Thái Hoàng Thái Hậu ».

Sau vua Thành Thái lên ngôi lại tấn tôn : « Từ Dũ Bát Huệ Khương Thọ Thái Thái Hoàng Thái Hậu. »

Đến năm Thành Thái thứ 13 mùa hạ, ngày mùng 5 tháng 4, Thái Hậu lâm bệnh rồi băng, thọ tới 93 tuổi, qua ngày 22 tháng 5 làm lễ ninh lăng, táng tại bên hữu Xương Lăng, để bên Xương-Thọ lăng.

BIỂU-CHÁNH

Giữa lúc mùa Đông lạnh gắt, chúng ta hãy cứ vững lòng mà tin rằng tiết xuân sẽ trở lại nay mai đây.

Quốc-trưởng PÉTARD

I. Nhu-yếu và làm việc

NHU-YẾU (les besoins). — Muốn lần lên đến căn nguyên của những hiện tượng kinh-tế, ta phải tìm ở loài-vật.

Loài vật nào cũng có nhu-ếu, cũng có sự cần dùng. mà nhu yếu tức là khởi điểm của kinh tế học vậy. Điều cần thiết cho sự sống của thú vật thiết ra không bao nhiêu, chúng quí chỉ có hai mà thôi : một là cần ăn, nó choán gần hết cả sinh hoạt, hai là cần có chỗ ở, như chồn thì có hang, chim thì có ổ. Thật vậy, không có con thú nào mà không có một chỗ để ở, dầu tầm thường sơ sài đến đâu đi nữa, nhưng vẫn bấp với sự cần dùng của nó.

Đến như loài người thì cũng chính những nhu yếu đó, nó choán một phần rất lớn trong đời sống vậy. Nếu ta xét tiền nhâu xuất của một gia đình lao động, thì ta sẽ thấy sự ăn uống chiếm gần hết 2 phần ba rồi, từ 60 đến 65%. Còn chỗ ở chiếm tới 15 đến 16%. Thành thử hai khoản nhập chung lại có đến 80% (80 phần 100) trong số tiền tiêu xài.

Cổ nhiên, ở loài thú thì không có sự cần dùng về y phục. Tạo hóa đã cụ bị cho nó rồi, một cách khéo léo, cho đến đời người ta phải mượn ở loài thú mới có mà mặc và trang điểm : như da thuộc, da lông, náo nỉ, náo lông chim, náo rắn củ (mà ta gọi là ngà) nói tắt những cái gì nó đã mang trong lúc còn sống.

Nhưng nếu xét kỹ, hình như ở loài thú đã có nhu-yếu về mỹ thuật, về sự se sửa rồi, là vì có một hai loại thú ưa thích những vật hào nháng. Có thứ chim đa-dạ biết chưng dọn « nhà cửa » của nó bằng cách treo lủng nhăng trên cây chung quanh chỗ nó ở những hột chai nó đã gặp được. Có điển đáng chú ý, là sự cần trang điểm, đối với loài người đáng lẽ phải để sau nhiều sự cần khác, lại đến sau ngay sự ăn và ở, mà đứng trước sự cần dùng y phục : những người dã man, họ lo trang điểm trước khi nghĩ đến mặc quần áo, và có thể nói rằng họ sợ dĩ mặc quần áo là vì muốn đẹp.

Đó, nhu-yếu của loài thú là như vậy ; tuy choán hết sự sống của nó, nhưng không lấy gì làm nhiều.

LÀM VIỆC. — Bởi cách nào mà loài thú làm thỏa thích được nhu yếu của nó ? Có phải nhờ làm việc chăng ? Cổ nhiên không

thể nói rằng hết thảy thú vật đều phải làm việc, vì có loài ăn cỏ, mà ăn cỏ không phải làm việc. Nhưng các con thú ăn hột, ăn trái, ăn về cây đi lục lạo kiếm chỗ này chỗ nọ, ta có thể nói rằng nó làm việc. Dầu sao đi nữa, phải cho rằng loài thú ăn hột có làm việc: đời sống của nó chỉ đầy sự săn bắn hoặc bắt cá, hầu đó là làm việc, và làm việc cực nhọc: phải cần gắng sức. Còn loài người ngàn xưa trải qua mấy nghìn năm cũng chỉ quanh quẩn ở ba cái công việc đó: hái trái, săn bắn và đánh cá.

Trên đây nói về ăn. Đến như ở, thì sự cần dùng này bắt buộc cầm thú chẳng những làm việc mà lại phải có nghề riêng nữa. Về phương diện này thì chim tiến hóa hơn thú vật. Ở chim đã nhiều thứ khác nhau, mà lắm khi cũng rất mỹ thuật; có thứ chim như chim vàng anh, biết kết lá cây dặng làm ổ.

Nhút là trong loại côn trùng ta càng dễ thấy nhiều thứ tài nghệ khác nhau: có con thì moi hang, có con thì đục cây, đào đất, có con thì khoét đá, cũng có thứ gọi là mai-tàng trùng làm nghề đục đất để vui xé chết của các côn trùng khác. Có thứ ong lấy cánh hoa dán vô vách của ổ nó. Tài nghệ của cầm thú không khác của loài người bao nhiêu, có khác chăng là mỗi loài cầm thú có một nghề riêng, còn loài người thì có đủ nghề.

Song le giữa sự làm việc của loài thú và của loài người, hình như còn một chỗ khác nhau nữa rất trọng yếu đến đời ta phải tự hỏi có nên cho rằng thú vật làm việc chẳng. Cái đặc tính của sự làm việc loài người, đời nào cũng vậy, là sự ra sức cực nhọc, phải làm đồ mồ hôi mới có ăn. Không thể nói rằng thú vật làm đồ mồ hôi trán. Trái lại, con chim làm ổ cũng như nó ca hát, con ong làm mật như nó bay vo vo, nghĩa là một cách tự nhiên, không biết cực nhọc. Nó vui mà làm việc. Còn người ta thì khác: « người ta là một động vật lười biếng ».

Đành rằng những con thú sống tự do, những dã thú, một khi sự cần dùng đã thỏa mãn thì nó không thấy cần phải ra sức thêm nữa. Nó nghỉ. Điều đó không chỉ rằng nó lười biếng, mà chỉ rằng nó không làm quá sự cần dùng của nó mà thôi.

Vậy, sự làm việc của loài người bao giờ cũng có tính cách bắt buộc, khổ cực; và người ta không bao giờ thích làm việc. Mà chính đó mới là nguồn gốc của văn minh. Bởi vì loài người không thích làm việc nên mới tìm đủ phương thế dặng giảm bớt sự cực nhọc của mình, nào lợi dụng luật thiên nhiên của trời đất, nào chế ra máy móc, nào hợp tác hoặc phân chia công việc cho nhẹ bớt v. v. . Ấy là luật ra công ít hơn hết (loi du

moindre effort). Thế thì loài người làm việc một cách vĩ đại phi thường, chính vì muốn tránh làm việc ! Nguồn gốc của sự làm việc là như vậy đó.

VỐN LIỄN (capital). — Bây giờ xét qua một quan niệm khác cũng đã có tự ở loài thú : quan niệm về quyền sở hữu (propriété) hay nói đúng hơn, sự chiếm làm của riêng (appropriation). Mà việc chiếm đoạt giản tiện hơn hết là sự ăn tiêu.

Cứ xem một đứa bé thì rõ. Nó nằm chặc trong tay cái gì người ta đã cho nó, và nếu ai muốn giật lấy của nó, thì nó la khóc om sòm. Là vì nó đã có tính tự nhiên biết quan niệm đến sự chiếm làm của riêng. Nó tỏ ra cách - nào ? Chính nó đem vật vô miệng đang ăn nuốt, vì không có cách nào chiếm làm của hay hơn là ăn nuốt vô bụng. Ấy cũng là cái lỗi của loài thú ; nó biết sự thâu lấy làm của bằng cách ăn tiêu. Có một nhà tự nhiên học chơi liệng trái hồ-đào cho những con sóc. Khi trái mới rớt xuống đất, tức là chưa thuộc về ai cả, thì mấy con sóc xúm lại giành giật nhau. Hễ con nào đã ngậm được trái hồ đào vô miệng rồi, thì mấy con kia ngưng lại, không tranh giành nữa, ý chừng chúng nó cho rằng trái hồ đào đã thuộc quyền sở hữu của con kia rồi.

Đây mới chỉ nói về sự thâu lấy để ăn tiêu. Còn có sự chiếm làm của, bực cao hơn. Có khi con thú không tiêu xài liền nó để dành một bên như con sóc thường hay làm như vậy. Đó mới thật là sơ khởi quyền sở hữu, vì vật thuộc quyền sở hữu để ở xa người làm chủ và không bị tiêu dùng liền.

Chẳng những thú vật biết chiếm làm của riêng những vật ăn được mà lại về chỗ ở nó cũng có quan niệm ấy nữa : như con ong hay con chim biết chống giữ ổ nó.

Tóm lại con thú để dành của cái cốt là để tiêu xài, để dùng. Đến như loài người thì khác : người ta để dành của cái chẳng những để tiêu xài mà nhất là để làm cho sanh sản thêm của cái mới nữa. Của để dành một bên cốt để làm giàu thêm, gọi là vốn liễn.

Trong truyện Robinson bị chìm tàu, lên ở một củ lao hiu quanh, khi Robinson cất để dành đồ ăn, không phải chỉ vì muốn để ăn mà thôi như con sóc trong khi sắp đến mùa đông ; mà chính vì anh ta nghĩ rằng của để dành ấy sẽ cho mình có thì giờ rảnh để lo tạo ra khí cụ khác, như chiếc ghe chẳng hạn. Trong khi đóng ghe thì không đi săn, đi câu, hay hái trái được. Thế nên phải có dự-bị vật thực. Vậy những vật liệu của Robinson để dành, thật là vốn liễn đó, vì nó sanh sản ra của cái khác.

LÊ-CHÍ-THIỆP biên dịch

TRẬN RẠCH GẦM

Nhắc lời Tây-Sơn Nguyễn-Huệ, hay là Bắc-bình vương, hay là Quang-trung Hoàng-đế, ta nhớ ngay chiến công hiển hách của ngài là đại phá hai mươi vạn quân Thanh ở Thăng-long trong tháng giêng năm Kỷ-dậu (1789), cứu Bắc-hà khỏi tay Tôn-sĩ-Nghị.

Ta lãng quên, hay không đề ý một võ công khác của ngài cũng chẳng kém phần vinh diệu.

Ấy là « trận Rạch-Gầm ».

Lúc bấy giờ nhà Nguyễn đã mất nghiệp chúa. Nguyễn-phúc-Anh một thân đơn ba ở xứ Đồng-Nai lo bề khôi phục.

Sau ba phen mất đi và thâu lại thành Sài-côn (Saigon), tháng ba năm Giáp-thìn (1784), Nguyễn-vương phải chạy sang Xiêm quốc, vì anh em Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ kéo binh thuyền vào đã chiếm lại Sài-côn lần thứ tư.

Đến tháng sáu năm đó, vua Xiêm phái hai tướng Chiêu-Sương và Chiêu-Tăng là cháu của người, điều bát hai vạn thủy binh và ba trăm chiến thuyền đưa vua Nguyễn về nước.

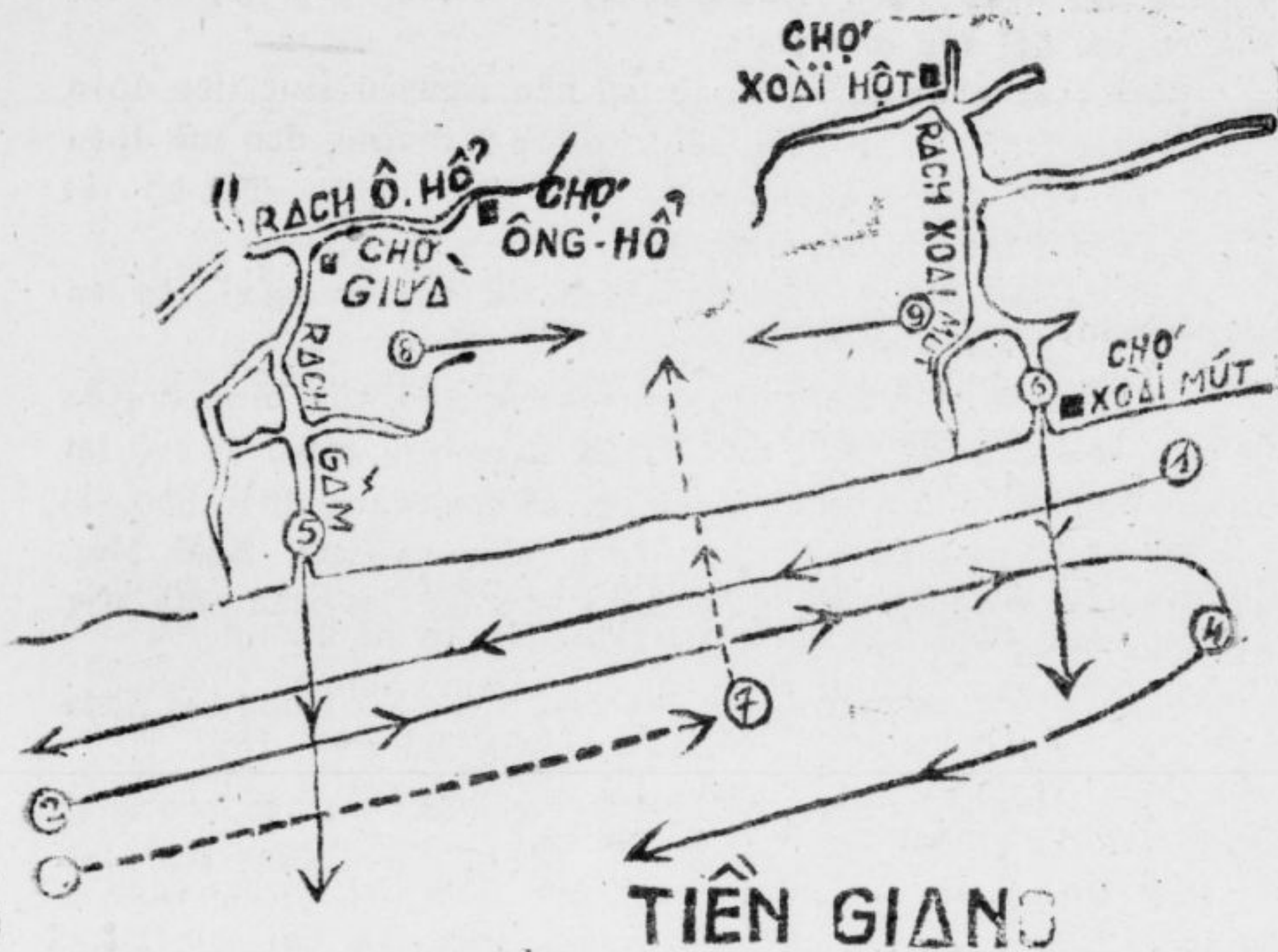
Nhờ sức Xiêm binh, lần lượt các nơi Rạchgiá, Cần thơ, Ba thắc (Đại ngãi), Trà Ôn, Mân thít, Sa đéc, và hai đồn Ba rài, Trà Tân trở về tay nhà Nguyễn.

Ỡ mình là người chiến thắng, quân Xiêm đóng tại đồn Trà Tân quấy nhiễu khắp vùng Mỹtho. Bị cướp giựt, hiếp dapi dân sự vô cùng ta oán.

Trong lúc đó, anh em Nguyễn-Lữ và Nguyễn-Huệ đã về Qui nhơn, giao Gia định cho tướng Trương văn-Đa coi giữ.

Được tin quân Xiêm hoành hành, vua Tây sơn là Nguyễn-Nhạc liền sai Nguyễn-Huệ vào đối địch.

Tháng chạp vào tới Sài-côn, Nguyễn-Huệ lo chỉnh bị binh thuyền. Đâu đó xong xuôi, thay vì vòng đường biển vô cửa Tiền đi Mỹtho, người lại gấp rút độ binh đi tắt ngã Rạch Bến-nghé (Arroyo chinois), vô Rạch Ông, Rạch Cát; ra Vàm Cỏ, vào Rạch Lả rồi do vàm Kỳ hôn đổ ra Tiền giang. Có lẽ đấy là mưu lược của người, vì vừa thâu ngắn đường đi lại vừa lợi ngày giờ, khiến địch quân không kịp dọ thám đề phòng.



Bản đồ trận « Rạch Gầm »

CHÚ GIẢI:

- (1) — Binh của Nguyễn-Huệ từ Mỹ ho kéo lên đồn Trà-Tân dụ chiến.
- (2) — Binh của Nguyễn-Huệ từ Trà Tân trả bại chạy trở xuống.
- (3) — Binh Xiêm hùng hổ đuổi theo.
- (4) — Binh của Nguyễn Huệ trở lại bủa vây phía hậu của binh Xiêm.
- (5), (6) — Phục binh trong Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút đổ ra chặn mặt hậu và mặt tiền của binh Xiêm.
- (7) — Binh Xiêm tan vỡ thoát lẻ, bỏ.
- (8), (9) — Phục binh trên bộ của Nguyễn Huệ chặn đánh tàn binh Xiêm.

Quyết đánh một trận cho quân Xiêm biết mặt ghê hồn, khi tới Mỹtho, Nguyễn-Huệ liền chia thủy binh ra làm ba đội.

Đội thứ nhất (1) lãnh trách nhiệm dụ địch quân đến giữa khoảng hai ngọn rạch Xoài Mút (6) và Rạch Gầm (5) là nơi sẵn có hai đội sau mai phục.

Nắm chắc phần thắng trong tay nên Nguyễn Huệ tiên đoán thế nào tàn binh Xiêm cũng sẽ do đường thượng đạo mà tháo chạy. Bởi vậy người không quên đặt hai đội binh trên bộ (8) (9) để chặn đường về của chúng.

An bài rồi, Nguyễn Huệ bỗng thân chỉ huy tướng sĩ lên tận đồn Trà Tân kêu chiến. 1)

Chiêu Sương và Chiêu Tăng hăng hái kéo rốc binh thuyền ra nghinh địch. Và, khi thấy quân Tây Sơn rút chạy trở lại phía Mỹtho, (2) chúng tưởng là thắng thế nên rần rộ đuổi theo. (3)

Đến khoảng giữa hai ngọn Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút, đạo binh do Nguyễn Huệ điều khiển bực trở lại chặn phía hữu của binh Xiêm. (4)

Vừa khi đó hai đạo binh Tây Sơn mai phục trong hai ngọai đồ ra chặn mặt hậu và mặt tiền của địch quân (5) (6).

Bị vây đánh ba mặt, chiến thuyền Xiêm tan tác, tướng sĩ Xiêm hỗn loạn. Chiêu Sương và Chiêu Tăng cùng tàn binh tranh nhau thoát thân lên bờ (7).

Có lẽ khi được đặt chân trên đất liền, hai tướng Xiêm tin chắc là thoát nạn. Và cũng như Tào-Tháo trong trận Xích-Bích, lúc chạy tới Huệ dung đạo, chưa kịp cười Khổng-Minh vụng tính, Chiêu Sương và Chiêu Tăng chưa kịp mừng đã bị phục binh của Nguyễn Huệ xông ra chặn đánh không còn manh giáp (8) (9).

Ba trăm chiến thuyền không còn lấy một. Hai vạn tinh binh chỉ sót lại vài ngàn băng rừng vượt núi đạp đường Chân-lạp chạy về Vọng Các.

Chỉ trong một TRẬN RẠCH GẦM, Nguyễn Huệ cả phá binh Xiêm, đem sự an ninh về cho dân chúng.

Biết đâu, nếu Nguyễn Huệ thất trận này dân ta không tránh khỏi nạn quân Xiêm hà khắc.

TRẬN RẠCH GẦM ! một chiến công oanh liệt.

TRẬN RẠCH GẦM ! một ân huệ lớn đối với dân.

Đọc lại sử xưa, ta thấy năm Mậu tuất (938) Ngô Quyền cũng dùng mưu trong một trận thủy chiến, tại Bạch đằng giang thắng quân Nam Hán, cỡi được ách Bắc thuộc hơn một ngàn

năm cho dân Giao châu, sáng lập nhà Ngô và di tiên phong trên con đường tự chủ của giống Lạc Hồng.

Đến năm Mậu-tí (1288) cũng tại Bạch đằng giang, Hưng đạo vương Trần quốc Tuấn dụng kế đại phá quân Nguyên, cứu nước Nam khỏi vòng nô lệ.

Gần năm thế kỷ sau (1784), Nguyễn Huệ thắng « Trận Rạch Gầm », đuổi binh Xiêm khỏi đất Đồng Nai.

Ba vị anh hùng trí dũng phi thường đó trong ba trận thủy chiến lớn lao đã cứu khổ giống nòi, làm vẻ vang sử Việt, thật đáng lòng kính mộ sùng bái của người sau. — **KHUÔNG-VIỆT**

SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN

— **ĐẠI - VIỆT** —

- | | |
|--|------|
| 1) Cư Kinh (tiểu thuyết) của Hồ Biểu-Chánh. | 0,70 |
| 2) Pétain Cách Ngón, | 1,50 |
| Á Đông Triết Lý Hiệp Giải | |
| của Đặng thục-Liêng và Hồ-văn-Trung. | 3,00 |
| 3) Tiểu Phù-Viên, Hán-Văn. Thi-Văn toàn tập | |
| của Đặng-thục-Liêng. | 0,5 |
| 4) Nền Luân Lý Việt Nam của Lê-chí Thiệp. | 0,50 |
| 5) Những lời thường lâm trong sự học Quốc văn | |
| của Đông-Hồ và Trúc Hà. | 0,50 |
| <u>Mới xuất bản</u> : Huấn Tữ Ca của Nguyễn viên Kiều | 0,25 |
| (Có bài tựa của Hồ Biểu-Chánh) | |
| <u>Đang in</u> : 1) Luân Lý Đạo Nho của Trúc Hà. | 1,50 |
| 2) Con nhà Hoang | |
| của Thân-Văn Nguyễn-văn-Quy | |

Rác Dương, thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.

Đành rằng giữa công chúng vẫn có sự hòa kêm về tri thức, khác nhau về tâm tình, nhưng người ta là một giống có

thể lẫn hóa được nên phần nhiều đều có thể biết cảm động trước những cái đẹp, những cái hay, những cái tinh hoa đặc sắc của nham loại.

Vậy thì trong chợ văn-chương công chúng là những nhà tiêu thụ, là những bạn hàng quen và là những người có quan hệ đến đời sống vật chất và tinh thần của tác-giả.

Đối với tác-giả, họ có thể là những người xa lạ. Nhưng đối với họ thì tác-giả chẳng xa lạ chút nào.

Có nhiều nhà văn được người trong thiên-hạ say mê hơn cả những bạn bè thân thiết của họ.

Họ có những điều bối rối trong tâm hồn, có những nỗi đau thương về cảnh ngộ, nhiều khi họ không có người tri-kỷ để thổ lộ can trường, có bạn đồng tâm để vò vò về an ủi.

Vậy mà trước một cuốn sách, họ cảm thấy như có một cái tay nhơn từ nó bàn gãi những mối thương tâm hay những lỗ tai thân ái nó lắng nghe mọi nỗi niềm tâm sự.

Họ cho rằng văn nhơn đã biểu những điều bí ẩn trong tâm hồn nhơn loại thì tất cũng đủ tư cách giải quyết giúp cho họ những câu đố khó giải ở trong đời.

Đã biết bao nhiêu danh sĩ bị độc giả tìm kiếm để tỏ bày tâm sự hay gia sự và cầu xin nghĩ giúp cho những phương pháp để sống những cảnh ngộ khó khăn.

Những cuộc hội ngộ đó lẽ tất nhiên không phải là vô-tư, vô-lợi, vì phần nhiều cả hai đảng đều nghĩ tới những cái có bổ-ích cho mình.

Độc giả thì mong có những lời an ủi, những câu khuyên nhủ, những cách chỉ vẽ sáng suốt của văn nhơn.

Nhưng văn-nhơn lại mãi tìm kiếm ở những câu chuyện tâm tình bao nhiêu dầu để mới mẻ cho công trình văn nghiệp.

Nhiều độc giả không hài lòng vì nhà văn mình tưởng tượng không giống với người mà mình đã gặp gỡ và chuyện trò.

Tưởng họ thông minh mà không thấy họ thông minh. Tưởng họ từng trải việc đời mà coi họ còn trăm phần khôn khéo. Tưởng họ vui vẻ lịch thiệp mà thấy họ lãnh đạm vụng về.

Nhưng phần nhiều nhà văn không chinh phục người ta bằng những hàng chữ đã viết ở nơi thư phòng vắng vẻ.

Chỉ những lúc đó họ mới có cái tâm-trạng cao hơn lúc bình thường. Chỉ những lúc đó họ mới dùng tới cái thông minh, hồi tới cái kinh-nghiệm và đem hết nhựa sống ở toàn thân mà cống hiến cho văn tự.

Độc-giã không nên tìm ở văn nhưn những người bạn vui vẻ, dễ tánh, biết phép lịch sự và nhiều xã giao.

Sự thật thì phần nhiều họ là những kẻ kỳ quái, cổ quái, có vẻ như khinh thể ngạo vật, vì luôn luôn họ để tâm hồn ở những chỗ xa xăm hay mắc tư tưởng vào sự nghiệp.

Những độc giả nông nổi thường hay trách cứ văn nhưn về cách sống ở đời mà họ cho rằng không được « văn chương » như lòng họ khát khao mơ tưởng.

Kỳ thật nếu sống văn chương thì văn chương lại tầm thường thấp thỏi, vì đã mãi lo trau dồi cho sự sống bề mặt, tất sao cũng phải cạn hẹp về cái sống bên trong.

Vả lại chính như thế mới thấy rõ cái cao phẩm của nhà văn.

Họ còn lạ gì sách của họ cũng là những món hàng, như trăm ngàn thứ hàng khác.

Độc giả là bạn hàng, đáng lẽ họ phải ăn cần chiều dãi theo kiểu con buôn. Nhưng họ không quan tâm đến việc đó mà họ vẫn được lòng âu yếm thiết tha của bao nhiều bạn văn chương tri kỷ.

Những người này biết thưởng thức một cách sáng suốt, biết bình phẩm một cách công bằng, biết cân nhắc giá trị của câu văn và biết luôn cả tâm hồn bản sắc nhà văn sĩ.

Những nghề nghiệp riêng, những chức vụ, riêng không cho họ dư ngày giờ mà cầm viết, nhưng mỗi khi rảnh là mỗi lúc họ nghiên cứu văn-chương và quan tâm tới cái sanh hoạt của văn giới.

Họ không có sự hấp tấp của những nhà phê-bình chuyên môn, có sự thiên lệch của những nhà phê-bình quảng cáo, có sự sai lầm của những nhà phê-bình ngoạn ngoạn, nên ở họ ta thấy chung đúc nên một cái thông minh công cộng, một cái thi hiếu chung có ảnh hưởng tốt cho văn học và đủ địa vị để sỏ phạn những tác phẩm văn-chương.

Trong những tiểu-thuyết đầu tiên của P. Benoit nhưn vật phụ-nữ bắt thấy đều bắt đầu bằng chữ A, như Aurore, Antinea, Allegria v. v. Đó là một sự ngẫu nhiên về phần tác-giã. Nhưng một nhà phê bình lại ngửa miệng mà nói rằng : « Đó là một chứng cứ rằng ông P. Benoit không có chút tưởng tượng nào khi ông đã bắt đầu bằng chữ A những nhưn vật giống cái của ông. » Nhà danh-sĩ tức cười và cũng tức mình. Ông liền tự mình nói với mình rằng : « Đó vậy thì trong ba chục năm nữa, nếu nhà phê-bình ta còn sống người sẽ phải công

nhận rằng ta phải có nhiều tượng tượng lắm mới bắt đầu bằng chữ A hết thấy nhưn vật giống cái của ta được ».

Ông nói và ông làm, rồi từ đó mỗi nhưn vật về phái yếu của ông đều có chữ A đứng đầu hết thấy. Nhưng thét rồi ông thấy bứt hơi mà cơ hồ không giữ được lời hứa.

May sao khắp bốn phương biết bao nhiêu bạn văn-chương đã gói tọng biết bao nhiêu danh từ bằng chữ A khá ai mà ông dùng hoài cũng không thể nào cạn hết được.

Câu chuyện ngộ nghĩnh để mua vui, nhưng chính là tượng trưng mối tình khấn khít và sự hợp tác giữa văn nhưn và đọc giả.

Những đọc giả sáng suốt không phải chỉ ở hạng thượng-lưu tri thức. Nay họ đã rải rác ở khắp các hạng người và mỗi ngày một thêm đông đúc, thêm linh hoạt để hiệp tác với văn-giới mà tạo nên một bầu không khí quang minh giữa cõi đời hắc ám.

Nhà thi sĩ Lamartine đã nói : « Cái danh tiếng trước kia là ở trên. Cái danh tiếng bây giờ là ở dưới ».

Theo tôi thì nó ở trên cũng chưa phải là một cái vinh dự nó ở dưới cũng chưa đáng cho ta tự hào.

Viết văn không phải chỉ cần phổ thông cho quần chúng ít học.

Viết văn là đem cái phần cao thượng nhất, tài tình nhất của mình mà cống hiến cho hết thấy những người chịu đem cái phần cao quý nhất ở tâm hồn của họ để hướng dẫn lấy mình, chịu đứng mình và gây cho mình một địa vị xứng đáng ở thế-gian.

Cái tinh tri kỷ đó có thể đem lại một đôi chút lợi lộc cho văn nhưn ở trong đời thực tế.

Nhưng đó không phải là điều quan hệ.

Hữu thân tất hữu diệt. Nhà văn cũng sống, chết như ai. Sống phong lưu hay sống nghèo nàn, tới khi chết cũng vào chữ hư-vô hết thấy.

Cái bảo phụ của văn nhưn là phải lưu lại cái sự nghiệp hay một phần sự nghiệp của mình cho hậu thế.

Bởi vậy cho nên văn nhưn phải cần có tri-kỹ ở lúc đương thời và văn trông tri-kỹ ở hạng người chưa tới.

« Câu chuyện văn học » tới bài này là bài chót.

Ở đại vô-tuyến-diện tôi đã nhường chỗ cho các bạn đồng nghiệp để văn-học Việt-Nam được đại diện một cách xứng đáng và đầy đủ hơn.

Đó là một dịp may cho làng văn nước ta được lên tiếng ở không trung mà tìm tri âm trong thanh khí.

THIỆU-SƠN

Cuộc lễ cúng Đức Không Phu-Tử

Tại làng Thành-phố Gò-công

Ngày 27 tháng tám Annam, nhằm ngày 26 Septembre 1943 tại Văn-Thánh-Miếu tạm thời, số 15 đường Forestier, Thành phố, Gò-công « Không-Tử Tế-Tự-Hội » có làm lễ cúng Đức Không Phu-Tử rất trang nghiêm.

Nghi tiết đặt bày như sau đây, tuy chẳng phải lớn lao, chớ trông vào cũng là hoàn toàn rực rỡ. Ở phía trong, giữa miếu Văn-Thánh ngó ra cửa, thì đặt để một bàn thờ, gồm có một cái ghế nghi cao và một cái kỷ hạ rộng. Bên cạnh trong cái ghế nghi thì có dựng đứng lên một cái khám thờ kết bằng bông lá cây tươi rất mỹ thuật. Trong chính giữa cái khám ấy cần vào một bức chơn dung của Đức Không Phu-Tử.

Rồi trên mặt ghế nghi và cái kỷ hạ, nào là lư đồng, chơn đèn than, lục bình bạc, sáng ngời và chưng dọn đúng điệu, nhưt là mười mâm vung xúng hoa quả để cúng. Còn ba bên thì trên cờ tam sắc dưới thì kiển vật bông hoa, lại có hai giăng đồ lồ bộ than, cao, lớn sáng ngời, để xéo miệng bát hai bên, làm cho cái bàn thờ chẳng những trang hoàng mà lại còn oai nghi.

Phía ngoài đối diện ngó vô thì có dọn một cái bàn vọng, trên bàn ấy có tượng lên một bức ảnh của Quốc - trưởng Pétain và có chưng dọn nghiêm trang rực - rỡ lư đồng, bình bông bạc, vãn vãn.

Đúng chín giờ, ông chánh hội trưởng Lê quang-Liêm đi Bảy, Đốc Phủ sứ hồi hưu, đứng chánh tế, mặc áo rộng, vào đứng trước bàn thờ Đức Không Thánh, giữa bên này là ông Trần văn Quảng, cựu Hội đồng địa hạt, phó hội trưởng, bên kia bà phó Hội trưởng danh dự Huỳnh thị Diệu, ấy là Mame veuve Đốc Phủ sứ Nguyễn văn Hải, khởi sự hành lễ nguyện hương. Hai bên ngoài hội viên đủ mặt trên ba mươi người, sắp hàng đứng im lặng từ bàn thờ Đức Không Thánh ra giáp bàn vọng Quốc trưởng Pétain, Hết thấy đều mặc áo dài và bịt khăn đen.

Khi Chánh tế nguyện hương xong thì cúng Đức Không Thánh ba lạy, day lại xá ảnh của Thông chế ba cái, kể thiêu thối cho hai phó Hội trưởng và các hội viên từ lớp ba người vào cúng

y một cách, Kế Chánh tế trở vào qui đứng từng rượu thứ nhất, rồi nài nh lễ đọc văn. Ý nghĩa của bài văn là cầu chúc cuộc Pháp Việt phục hưng của Quốc Trưởng mau kết quả mỹ mãn và cung tụng công ơn giáo hóa của Đức Khổng Phu Tử.

Khi dứt văn rồi thì Chánh tế qui đứng từng rượu thứ nhì, kế đứng dậy đọc một bài chúc đề mà : 1' cảm ơn quan Thống-Đốc Nam-kỳ HOFFEL, có lòng hạ cố phê phép cho lập hội, lại ban ơn bảo trợ, cảm ơn quan Chánh chủ - tỉnh Gông GRANGE, sẵn lòng giúp đỡ trong sự lập hội lại còn nhậm chức chánh hội-trưởng danh dự, 2' cầu chúc cho quan Toàn-quyền Đô-Đốc DECOUX, đại diện cho Quốc Trưởng Pétain tại Đông-Pháp mau tác thành mỹ mãn cuộc Pháp-Việt phục-hưng ; 3' nhắc cho chư hội-viên cái đời và công-trình giáo hóa của đức Khổng Thánh, theo lẽ tu tề trị bình, rất phù hợp với biểu hiệu của Hiến pháp đương hiện : cần-áo, gia-đình, tổ-quốc ; 4' kêu gào qui hội viên rán noi theo Khổng-giáo, lo văn hóa thuần phong mỹ tục trong gia đình, xã - hội Việt-nam và hết lòng thành tín với Chánh phủ Pháp dặng chung lo cuộc Pháp Việt phục hưng cho mau kết quả.

Khi Chánh hội trưởng dứt bài chúc thì mỗi hội-viên vào đứng trước bàn thờ ngâm một bài thi của mình đã làm đề tụng công ơn Đức Thánh. Cuộc ngâm thơ xong, Chánh tế trở vào qui đứng từng rượu thứ ba và chót. Kế phần chúc, điểm trà. Chánh tế và các hội-viên tạ lễ tất Đức Khổng Thánh bái lạy và thỉnh Quốc-trưởng bái xa.

Cuộc cúng đến đây là mãn, nhưng mà các hội-viên, như dịp hội hiệp đủ mặt, còn chung vui một tiệc cơm rồi ngâm ngợi thi phú, bàn luận đạo đức văn chương cho đến bốn giờ chiều mới giải tán.

Gông le 28 Septembre 1943

Khổng-Tử Tế-Tự Hội

Thư-ký : DƯƠNG-VĂN-LỜI

BÀI VĂN cúng Đức Khổng Phu-Tử Lễ Thu-đinh ngày 27 tháng 8 Annam năm Qui-Vị 1943, tại làng Thành-phố tỉnh Gông.

Tiết giới thu đình phương khai lễ hiến

Khổng Thánh chi thời, bốn hội kính chúc

Quốc Trưởng Pétain, Pháp Việt phục hưng toàn thiện tận mỹ.

Duy :

Tuế thứ Quý Vĩ kiến Tân dậu, Sóc Tân dậu, Việt Đinh Hợi nhị
thập thất thập thất nhật, Gò-công tỉnh, Hòa Lạc hạ long.
Thành phố thôn.

Chánh lễ : Chánh hội trưởng Lê-quang-Liêm. Bồi tế : Phó hội
trưởng : Trần-văn-Quảng. Nguyễn-văn-Hạt, hiệp Không-Tử
tế tự hội, Phó hội trưởng danh dự Huỳnh-thị-Điệu tỉnh viện
quan quý chức đảng.

Cẩn dĩ hoa quả hương đăng thanh chương thứ phẩm chi nghi.

Cẩn chiêu cáo

Vu.

Đại Thành chi Thành Không Pha-Tử Tiên-Sư vị tiền.

Ky : Tứ phối Thập triết Thất thập nhị hiền đồng lâm phối hưởng.

Vết

Cung duy :

Phu Tử : hà hải từ chung, âm dương hóa diệu, Ni sơn thiên tòng
ngô đạo tức trưng khuyết lý thanh sanh văn chương tảo triệu.

Dương quang cảnh tr thụ dương gian hơn, chí tòng chí tinh.

Chấn hồng chung vu mộc đạt hạnh đàn, hữu luân hữu yếu.

Vô hóa tự giảng cường phổ sùng, tân tân châu vạn vật dĩ triêm
xuân.

Phong lung do châu từ lưu hành, mục mục hấp quần phương
chi hy hao.

Đạo đức tổng thi chung diệu lý, lập quần thành chi đại thành.

Chánh giáo minh kim cổ cương thường tác bá vương chi sư-biêu.

Ấn ước tồn thân quả hóa, nhứt tâm chi vận dụng hữu dư.

Thung dung kế văn khai lai. Vạn thế chi sự công phi tiền.

Tư nhơn ;

Chánh trị giai kỳ, kền cung vật liệu, thảo mao hậu học; vô năng
đối việt thần minh.

Trai lễ thổ trà, hữu cách thành kỳ đầu chiến.

Ngưỡng Lại

Đại Thành Chi Thành chi gia huệ dĩ

Phục duy cẩn cáo.

(Số sau sẽ đăng những bài thơ về cuộc cúng

Đức Không Phu Tử)

II.— DÂN AI-CẬP — DÂN DO-THÁI

(Les Égyptiens — Les Juifs)



NHÀ khảo-cổ học (archéologues) cho rằng, xứ Ai-cập (Egypte) sở dĩ được đất địa phì nhiêu là nhờ sức bồi bổ của giòng sông Ni-la (Nil). Vì xứ ấy, bầu trời vẫn một màu xanh biếc, không khí nồng nực và lại mưa rất ít. Nếu không nhờ nước sông Ni-la tràn lên, thì đất sẽ khô cằn mà không sanh hóa gì được.

Vào giữa tháng sáu, thì nước của giòng sông ấy lại tràn lên cho đến 3 thước hay 10 thước. Rồi vào giữa tháng chạp lại lần lần dục xuống. Dân Ai-Cập vốn chuyên về nghề canh nông. Vì nhờ có giòng sông Nil bồi đắp những đất bùn màu mỡ, nên trong sự nông nghiệp rất được sâu phát.

Những nhà sử học cho rằng, có trên 5.000 năm, nước Ai-Cập được tiến bộ trước nhất ở Âu châu trong lúc các nước khác còn dã man và, được tiếng truyền cho là tỉ-tổ văn minh thế giới.

Theo sách Sấm truyền Cựu ước và Tân ước (Ancien et Nouveau Testament) thì nước Ai-cập do dòng vua Hoa-long (Pharaons) trị vì. Dòng vua này truyền được 26 đời, cai trị có trên 3.000 năm, chia ra trấn nhậm ở hai miền là Memphis và thành Thèbes. Dòng vua Hoa-long lại thường sang xâm lấn phương Nam, đánh với bọn Anh-tây-đô-danh (Éthiopiens), về đông-bắc đánh với bọn Tây-danh (Syriens). Nhưng cuộc chinh phục dân này không được lâu dài. Và lại nhà vua cố ý chiếm đoạt tiền của và bắt những tù binh (captifs) về để bán mọi.

Trong những nhà vua có danh tiếng nhất là Râm-Sây đệ nhị (Ramsès II) kế vị cha là Sây-tích (Setis), và được một danh hiệu là Sây-sốt-tích (Sésostis) năm 1.330 trước Tây-lịch kỷ nguyên. Vua này đã từng qua xâm-chiếm xứ Tây duy (Syrie) và sau một thời gian đánh nhau với dân Hê-thanh (Héthéens), (1) rồi lại chịu hòa để giao lân với nhau.

(1) Héthéens hay Hittites là một dân tộc đời thời cổ trước sự văn minh của dân Phi-ni tây (Phéniciens), đã lập thành một đế quốc vững chắc ở Tiểu Á nhỏ (Asie mineure).

Dòng Râm-Sây làm vua được 20 đời, truyền được 10 người.

Nước Ai-cập sớm đã được giàu mạnh là do nghề canh nông. Được văn-minh sớm nhất về các khoa như chính-trị, luân-lý, mỹ-thuật, kiến-trúc mà đó là nền móng của văn-minh Thái-Tây ngày nay.

Người Ai-cập lại có xây cất những đền đài kỷ niệm như Kim-tự-tháp (pyramides) là đền rất to lớn, mà người nay cho là một kỳ công tối xảo ở cổ thời. Bề cao của đền ấy có đến 160 thước. Nơi đó là chốn lăng-tẩm của những bậc Đế-vương. Trong cuộc kiến trúc đền này rất cam go, phải bị chết có hàng ngàn người tù binh và dân chúng.

Ngoài những Kim-tự-tháp lại có bia kỷ niệm danh nhân (obélisques) hình bốn góc và cao như một cây cột bằng đá. Dưới lớn, trên nhọn. Mặt trụ đá ấy có ghi những chức tước phẩm hạnh của những bậc danh công cự khang hay những thánh thần.. để dựng trước đền thờ, ở các đền, hay chưng bày ở chốn thị tứ. Người Ai-cập lại có tượng hình « Đại Nhân Sư » (Grand Sphinx) là hình có đầu người nhưng mình Sư-tử để biểu hiệu một sức mạnh của loài thú hợp với trí thông minh của loài người.

Trên trụ đá obélisques, trong những mồ mã, trên mặt vách tường của những đền đài kỷ niệm, dân Ai-cập lại có khắc một thứ chữ hình mặt người, mặt thú, bình những vật, mà người nay cho là chữ cổ tự của Ai-cập (hiéroglyphes) Và, đã trải qua một thời gian rất dài, không ai hiểu được nghĩa chữ ấy. Mãi về sau có nhà khảo cổ (archéologue) nước Pháp tên Jean François Champollion (1790-1832) là người đầu tiên diễn giải được những chữ cổ tự ấy. Sau lại có 2 nhà khảo cổ xứ Ai-Cập ở nước Pháp tên Auguste-Edouard Mariette (1821-1881), người thành lập và có tiếng nhất trong viện bảo tàng Boulaq (musée de Boulaq) ở Caire (Ai-Cập) và Gaston Maspéro (1843-1916) ở Paris là những người đã sưu tầm và khảo được những bia truyền, những đền đài kỷ niệm rất tốt đẹp ở Ai-Cập.

Ta có thể gọi người Pháp chính là những cái chìa khoá đích đáng để mở cửa đại khoa học của người Ai-cập vậy.

Được sớm tiến-bộ, người Ai-cập lại dạy những giống dân khác về sự cấy đất trồng lúa, viết chữ, dệt vải, làm những đồ vật bằng khoáng sản.

Về tôn giáo, dân Ai-cập vốn thờ những thần bụt. Vị thần mà được họ tôn sùng nhất là thần bà Apis. Với thần này, họ cho là một biểu hiệu hoàn toàn bản tính của thần thánh.

ra do Osiris (thần bảo vệ người chết) và Ptah.

Apis là thần gì ?

Không phải là thần gì cả. Chỉ là một con bò đã làm phép thành. Họ chọn lựa một con bò phải có hẳn những dấu vết như trên trán có một vết trắng hình lưỡi liềm, trên lưng có hình một con chim kên kên hay một con phụng, dưới lưỡi có hình một con bọ hung. Được ít lâu người thầy cả đem con bò này nhún vào giếng nước đã dâng cúng mặt Trời để cho chết. Rồi xác con vật ấy, họ mới đem ướp và để dùng làm một vật thờ.

Dân Ai Cập cho rằng linh hồn của loài người vẫn bất tử. Nó vẫn tồn tại trong xác chết. Trọng linh bốn tất nhiều phải trọng xác chết. Vì vậy khi có một người nào chết rồi, họ ướp thuốc thơm vào xác ấy rất kỹ lưỡng thành một màu nâu sẫm hay đen và bóng loáng. Họ lại lấy từng mảnh vải quấn kín mít và chắt chẽ để giữ cho xác chết được cứng và khô. Đoạn, người ta mới biên vào vải liệm có những câu kinh và những lời xưng tội của kẻ chết để thú trước quan thẩm án thiêng liêng. Như thế, rồi mới cho vào một cỗ áo quan có màu mè rất tươi đẹp. Hình thể con người thể nào thì hình dáng cỗ áo quan cũng thế ấy. Đối với những bậc vua chúa, có nhiều cỗ áo quan làm bằng vàng hay bằng sa thạch đáng giá đến hàng triệu quan. Như cỗ áo quan của nhà vua Tout-Ankh-Amon về triều đại thứ 18, ước hơn 3.000 năm nay, do nhà cổ học Anh Howard-Carter phát minh ra, đáng giá đến 4.000.000 phật-lăng hay là 400.000 đồng bạc Đông-Pháp.

Cách ướp xác này có thể giữ được thì hài không rõ cả hàng ngàn năm, như thi thể vua Râm-Sây đệ nhị (1), nhất là vua Sây-Tích đệ nhất (2) đã trải qua có bốn năm ngàn năm, thể mà vẫn còn tươi tắn ung dung như sống.

Vào thời dân Ai-cập đương tiến bộ theo luật cấu tạo của thiên nhiên, thì đồng thời có một vài nước khác lần lần thành lập trong vùng bình nguyên ở bên sông Tigre và sông Euphrate như dân A-tây-lý (Assyriens người xứ Assyrie) ở Ninive và dân B-i-bi-luân (Babyloniens) ở Ba-bi-luân (Babylone).

Theo cổ tự đã tạc vào bia (Inscriptions cuneiformes) thì xứ A-tây-lý (Assyrie) về thế kỷ 19 trước Chúa giáng sanh, vốn là một nước chư hầu chịu quyền tấn công xứ Cấn-dê (Chaldée hay Kaldou) và Ai-cập. Sau lại được tự trị dưới các triều vua cao

(1) Xác ướp của nhà vua này đến năm 1881 mới sửa tìm được.

(2) Là g nhà vua này sau tìm được ở gần thành Thèbes.

cả hơn hết là Tỹ-xá-phan-la-danh (Téglath Phalazar) đệ nhất. Về thế-kỷ 12 trước Tây-lịch, vua Tỹ-xá lại đem binh đi chinh-phục xứ Cô-ma-danh (Commagène) (một nước nhỏ độc lập ở Đông-bắc xứ Syrie) và xâm chiếm Ả-mê-ni (1) (Arménie).

Sang đến đời vua Tỹ-xá phan-la-danh đệ nhị (Téglath Phalazar II) mới hành trưng thế lực cai trị khắp Tây bộ Á châu.

Vốn lấy việc chiến tranh làm nghề trong nước, người A-tây-lý đặt ra bộ binh, kỵ binh, biết dùng lời phục, đào hầm hố, lại thi hành những cách tàn-nhân như triệt hạ thành trì, tru lục nhân dân, sát hại chiến tã. Nhưng đến lúc thời bình thì các nhà vua lại hay chơi bởi phóng túng hoang dâm. Như nhà vua Sát-đa-na-ban (Sardanapale) lên ngôi vào năm 836 đến 817 trước Tây-lịch, được tiếng truyền là một bậc « dâm quân » ghê gớm.

Dân Ba bi-luân (Babyloniens) thành lập một nước ở Ba-bi-luân-duy (Babylone) hay Cấn đề (Chaldée) đóng đô tại thành Ba-bi-luân trên sông Euphrate.

Ba-bi-luân là một thủ đô lớn nhất và giàu nhất ở Đông-phương. Vách thành ấy cao lớn và có những vườn treo (jardins suspendus) do nữ hoàng Sê-mi-ra-mi (Sémiramis) kiến trúc. Những vật ấy được liệt vào trong 7 vật lạ trên thế giới. (Les Sept merveilles du monde). (2)

Ba-bi-luân trị vì bởi các triều vua có tiếng hơn hết là Sargon (Sargon) Sê-mi-ra-mi, Nã-phũ-duy-đô-nô-sô (Nabuchodonosor), Nã-phổ-ná-sanh (Nabonassar)... Nhưng đến năm 538 trước

(1). — Một miền ở về Tây bộ Á châu, phía Nam giáp Caucasus. Trải qua một cuộc tự chủ lâu dài rồi lại bị qua phân giữa Thổ nhĩ Kỳ (Turquie), Nga (Russie) và Ba-tư (Perse) Từ năm 1918 đến 1921 lại được độc lập. Nhưng rồi cũng thuộc vào tay người Thổ nhĩ kỳ và chịu dưới quyền cai trị của Nga-sô. Dân số được 3 triệu người. Về địa phận Nga lập thành một dân-chính Xô-viết. Thủ đô là Ecrivan. Về phần Thổ nhĩ-kỳ, thủ đô là E-zero-m.

(2) — Bảy vật lạ trên thế giới ;

1 — Lăng mộ của vua Mausole ở Halicarnasse (Tiểu Á-tê-á)

2 — Kim tự tháp của vua Chéops.

3 — Đèn vọi ở cửa bể Alexandrie.

4 — Tượng hình thần Apollon khổng lồ tại Rhodes (để ở cửa vịnh của đảo Rhodes, sau bị lật đổ bởi nạn động đất.)

5 — Vườn treo của nữ hoàng Sémiramis ở Ba bi luân,

6 — Tượng đá chúa Jupiter ở Olympe.

7 — Đèn thờ của nữ thần Diane ở Ephése (thị trấn của xứ Ionie trên bãi biển Egée. Đèn thờ này sau bị Erostrate đốt)

Chúa giáng sanh, thành Ba bi luân lại thuộc vào tay Cyrus hoàng đế và, đến năm 519 lại do Hoàng đế Đa-dúc (Darius) xứ Ba tư (Perse) trị vì.

Dân Ba bi luân vốn chuyên về thiên văn học. Họ biết phân biệt các hành tinh cùng định tinh, tính nguyệt thực và phát minh bản đồ bóng mặt trời (cadran solaire). Tuy vậy cũng không tránh được phần mê tín. Họ cho rằng những tinh tú chuyên vận trên trời có quan hệ đến nhân sự. Vì vậy mới có những chiêm-tinh sư (astrologues) đoán việc đời bằng tinh tú mà bịa đặt ra những phù chú cùng thuốc tiên. Người Ba-bi-luân lại còn tinh tường về khoa số học nữa. Họ định ra các cân thước đo lường thông dụng trong thiên hạ đời bấy giờ.

Cạnh sự tiến-bộ của hai dân tộc Ba-bi-luân và A-tây-lý, thì lại có dân tộc Phi-ni-tây (Phéniciens) vẫn chiếm một địa vị rất lớn trong lịch sử văn-minh ở mặt bể Địa-trung (Méditerranée). Dân Phi-ni-tây ở thành Phi-ni-tây (Phénicie) là một miền ở châu Á và là một vùng đất nhỏ hẹp trên bãi biển phía tây xứ Tây-duy (Syrie) chạy dài đến núi Cạt-manh (Carmel) giữa giải núi Liban và biển.

Vào thế-kỷ 24 trước Chúa giáng sanh, dân Phi-ni-tây vốn là dân du-tộc (nomades) ở phương Đông, trước trú ngụ ở vịnh Bet-xich (Persique), sau lại di cư sang Tây-duy. Một bọn xuống ở các miền thung lũng, thì sống bằng cách trồng trọt hay chăn nuôi lục súc. Một bọn lập thành một quốc gia chuyên về nghề hàng hải.

Vì chuyên về nghề hàng-hải mới sanh ra đi thực dân khắp mọi nơi, thông thương với các nước, buôn bán những thóc lúa, kim loại; và mua lấy những nguyên liệu ở ngoài về, mở xưởng chế hóa các đồ hàng để đem bán cho các dân khắp miền Địa-trung-hải.

Bởi có một đức tính vượt biển bạo dạn xông vào hiểm hóc, nên dân này mới thành lập những thuộc địa khắp cả mặt bể Địa-trung. Như Cạt-tanh (Carthage), một thị trấn ở phương Nam (Afrique) do nữ hoàng Didon thành lập vào thế kỷ thứ 7, trước Tây-lịch. (1)

(Còn nữa)

QUANG-PHONG

(1) Didon Công-chúa của vua Bélus và chị của Pygmalion, chồng là Sichée bị Pygmalion giết chết. Nàng chạy sang Carthage và lập thành một thuộc địa nơi đó.

MỘT BÀI THƠ XƯA

KHONG BIẾT CỦA AI LAM

Trong ĐẠI-VIỆT số 22/23, trang 38, ông Nễ-Uy có cho chúng ta đọc bài thơ sau này :

Ủy xà ! Ủy xà cao,
Lên xem thử thế nào
Đất khách xoài lộn ruột,
Rầy mọi bấp phơi bao.
Suối khấy đờn thập ngộ,
Chim nói chuyện tam phao.
Mau mau chạy đi trốn,
Để tránh kẻ tầm phao.

Theo lời ông Nguyễn-tương-Đôn, trước cô dạy học trường Quảng-Nam và là thầy cũ của ông Nễ-Uy, nói lại với ông này, thì bài thơ đó là của ông Lê-văn-Duyệt làm « hồi chạy giặc Tây-Sơn ».

Cũng bài thơ đó, ông Tú Phan-Khôi có đăng trong « Chương Dân Thi Thoại » trang 17, nhưng có bốn câu giữa :

« Đất khách xoài lộn hột,
Rầy mọi bấp phơi bao.
Nước chảy đường thập ngộ,
Chim kêu tiếng bá mao. »

và nói nguyên của ông Lang Rường người làng Đức-ký (Quảng-Nam) ở vào đời Gia-Long, Minh-Mạng.

Bây giờ, tôi xin chép sau đây một bản tôi thấy đã lâu, trong cuốn « Thi Pháp Nhập Môn » « Traité de versification annamite » của ông Thế-Tái Trương-minh-Ký, in năm 1898 ở nhà Imprimerie Commerciale REY Saigon. (Trang 23).

Hũy hũy ! chà chà ! cao
Lên coi thử thế nào
Kiến trây xoài trứ hột
Rầy mọi bấp trơ mao
Suối khấy đờn rì-rít
Chim trò chuyện lằng-xao

Mau chơn lui bước xuống
Cho khỏi tiếng lăm phào.

(Thơ xưa)

Cuốn "Thi Pháp Nhập Môn" hiện nằm trong tủ sách của
tôi và vẫn chờ người đến đọc.

Tiếc một điều ông Trương-minh-Ký không nói bài thơ đó ai làm !

Cốt ý tôi chép ra đây là để giúp tài-liệu cho ai sau này
muốn khảo cứu thơ xưa, còn bản nào đúng nguyên văn hơn và
chính tác giả nó là ai thì tôi không trả lời được.

Số trăn le 29 Septembre 1943

VƯƠNG-HỒNG-SÈN,



PÉTAİN CÁCH NGÔN

Á-ĐÔNG TRIẾT-LÝ HIỆP-GIẢI

Soạn-giả : ĐẶNG-THỨC-LIẾNG và HỒ VĂN-TRUNG

là một quyển sách có nhiều câu cách ngôn của Thống chế
Pétain. Một câu cách ngôn ấy đều có câu triết lý của bậc
Thánh Hiền Á Đông chiếu đối bằng Hán văn, Việt văn và
Pháp văn. Lại cũng có lời phụ giải chung, thật rõ ràng.

Sách in khéo, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt

dày 120 trang, Giá :

Giấy thường	1 \$ 50
Giấy tốt	3 00

Mua cả sách và tiểu thuyết có hué hồng nhiều, xin thương
lượng với : HỒ-VĂN-KỶ-TRẦN

Quản lý Nhà xuất bản « ĐÀI VIỆT »

5, Rue de Reims — SAIGON

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

MỸ-ÂM TRƯƠNG-VĨNH-TÔNG

(Tiếp theo)

Cho nên đời người ta hằng ngày đối với chuyện xây dựng ăn mặc, rất nên chú ý, vì nó quan hệ với sanh kế một nhà ; vậy cần phải kế toán luôn luôn, làm sao cho số chi ra ít hơn số thu vào, để được có dư, chớ chẳng nên cho số chi ra nhiều hơn số thu vào, để đến chẳng đủ. Có dư thì gia-kế đầy đủ, chẳng đủ thì gia-kế khó khăn ; ở đời chưa thấy cái gia-đình thiếu hụt hụt đuôi, mà có thể vui vẻ được. Muốn khỏi thiếu hụt cho được vui vẻ, cái phương pháp chẳng có chi là khác, chỉ ở cần kiệm, dành của có dư để phòng khi chẳng đủ mà thôi.

Trong nhà cần nên súc-tích để phòng sự chẳng dè. Còn nếu chẳng có súc tích mà phải thiếu xài, trừ phi việc cực chẳng để cho lắm, thì chẳng tha cổ nhin ; chớ chẳng nên vay nợ mà xài liêu, ví dụ như vay nợ đi buôn hay là vay nợ làm nhà, rồi thế tất phải đóng tiệm bán nhà mà trả nợ, vì cái lợi tức sanh ra không bù nổi cái lợi tức phải trả cho chủ nợ, chẳng khác gì cái hố không đáy, lấp mãi chẳng đầy.

Đối với các việc : tang, tế, quan, hôn, cũng là khánh, diên, bà con bạn tác, phải nên xứng tình lượng lực, qui hồ lấy thanh làm chủ, chẳng tha phéc thật, chớ đừng học theo thói đời phú-hoa.

Phạm xài của, nên nghĩ trước tình sau, việc cần xài hãy xài, lúc có tiền trong tay, cũng xài có chừng, phải lưu một phần dư để phòng khi thiếu hụt. Ta thường thấy mấy nhà không có học kinh tế lúc có tiền thì tha hồ ăn chơi, còn cái thì cũng dùng cho ăn hàng bánh luôn mồm, những vật chẳng cần thiết cũng bỏ tiền ra mua lấy được. Tôi chừng trơ hai tay trắng, rồi đến quần bách, ăn năn thì đã muộn. Đối với hạng người ấy thì nên diên câu cổ ngữ làm bài thơ đọc vận mà răn cho họ rằng :

Có tiền nên nghĩ lúc không tiền,
Đừng đợi không tiền muốn có tiền.
Mấy kẻ có tiền xài lấy đã,
Rồi trơ mắt ếch bọ không tiền !

Đó là lời răn về thói xa hoa, còn nét biếng-nhác cũng phải răn nữa ; chớ nếu chỉ biết dè của mà không có kế sanh của, thì ngồi ăn núi lở, tiện-tận cũng chẳng lại đâu, vì của củ ăn xài hết lần đi, mà của mới không có nối tiếp đến. Cho nên có đạo *kiệm dụng* để giữ của lại, cũng có đạo *cần cầu* để sanh của ra, chữ *Cần* và chữ *Kiệm* vẫn đi cặp với nhau, mà làm yếu-pháp thành gia lập nghiệp.

Song kêu là *Cần* đó, là chỉ dè ý siêng - năng về việc bổn-phận, còn đến những tiền tài hại hơn ích kỷ, thì lại chẳng nên tư-tưởng mưu cầu. Kêu là *kiệm* đây, là lượng vô làm ra, miễn đừng xài phí về việc chẳng cần ; còn đến những việc nhứt-dụng nhơ luân, đối với nghĩa-lý phải xài đến tiền tài, thì lại chẳng nên keo-kiệt. Cho nên nói rằng : « *Đạo trị nhà nên kiệm mà chẳng nên xắt ; nên cần mà chẳng nên tham* ».

Tóm lại mà hàn, mỗi nhà có phong hóa riêng, coi phong hóa của nhà nào, có thể đoán được cơ thành suy của nhà nấy.

Ta ghé chơi một nhà nọ, thấy người chủ nhà có độ lượng, con cháu có lễ nghi, trong nhà có nghề nghiệp làm ăn, trên bàn có sách vở chánh đáng, tối nghĩ sớm dậy, chẳng lời thường lễ, cơm bữa ~~canh~~ rau, đều yên bổn phận, thì trước mắt dầu là nhà hèn khó mà cái cơ hưng long sẽ bởi ở dậm tiền-dỡ.

Ta lại vô thăm một nhà kia, thấy người chủ thì kiêu căng, con cháu thì ngạo mạn, trong nhà toàn những đồ trang sức, trước cửa đầy những vẻ ăn chơi, gác tía lầu son, chưng màu trắng lợt, xe cao ngựa mập, khoe vẻ xa hoa, thì hiện giờ dầu là nhà sang giàu, mà cái triệu suy đồi sẽ hiện ở đường hậu-vận.

Ông Lục-cử-Üyên nói rằng : « *Nhà người ta thành hay là suy cốt ở nền lễ nghĩa liêm sỉ chớ chẳng phải ở màu giàu khó sang hèn.* » Cho nên kẻ có trách nhiệm cầm cương gia-đình, cần phải tỏ chức lấy phong hóa cho đứng đắn.

CHƯƠNG THỨ VIII ĐỐI VỚI TÔN-TỘC

Nội dung một khu vườn, cất nên nhà trên nhà dưới, nhà ngan nhà dọc, nhà trong nhà ngoài ; các căn nhà lớn nhỏ thấp cao, đều nhóm họp lại trong một khu vườn, mà chịu khu vườn bao bọc lấy. Vậy khu vườn là tất cả toàn thể, mà các căn nhà là mỗi một phần tử, tự có cái mối dây quan-hệ làm cho liên thuộc

với nhau. Không có khu vườn thì nhà đứng giữa trời, không có căn nhà thì vườn là đất trống. Người trong các căn nhà cần phải đồng tâm hiệp lực mà sửa soạn khu vườn ấy, dọn dẹp cây cỏ cho quang đãng, tu bổ tường lũy cho vững bền, mới mong được hưởng bề hạnh-phúc chung, ấy là sự bình yên sạch sẽ.

Đem lẽ đó mà suy cho tới, thì tôn-tộc là mọi gia-đình nhóm lại ; gia đình là một tôn tộc phân ra ; gia-đình tức như các căn nhà, tôn-tộc tức như một khu vườn vậy. †

Gia-đình người ta sanh chung ở một tổ-tiên, tức là chung một khí-huyết như cây chung một gốc, nước chung một nguồn ; bề nguồn xa thì dòng dài, gốc vững thì nhánh tốt ; nếu lấp nguồn thì dòng phải cạn, chặt gốc thì nhánh phải khô. Cho nên người chung một tôn tộc đối với tổ tiên chung, phải cùng lòng cùng sức mà thờ phụng linh hồn, giữ gìn mồ mả, ấy là nghĩa vụ chung của toàn-thể tôn tộc, mà mọi người trong các gia-đình đều phải nhận làm bổn phận của mình.

Do một nguồn một gốc mà phân ra dòng họ nhánh kia, mà thành các gia-đình biệt chi biệt-phái. Dòng nhánh tuy phân biệt, mà nguồn gốc vẫn cùng chung, người trên kẻ dưới của gia-đình này đều là hàng anh em với người trên kẻ dưới của gia-đình kia, cùng chung một mạch khí huyết. Đã cùng chung một mạch khí huyết, thì phải nên tùy bực mà dùng lễ, tùy thể mà dùng tình, mà kính nhau yêu nhau, thân thiện nhau, suy tình lễ đối đãi với gia-đình mà đem đối đãi với tôn-tộc.

Phải biết rằng cùng chung một dây liên-hệ, thì cùng chung một phần phước mạng: tôn tộc thịnh tức là gia-đình mình thịnh, tôn tộc suy tức là gia-đình mình suy, tôn tộc vinh tức là gia-đình mình vinh, tôn tộc nhục tức là gia-đình mình nhục. Gồm tóm cả mọi sự sang hèn, giàu khó, mạnh yếu, khôn dại, đều chung một danh phận cùng nhau, cho nên cần phải đùm bọc nhau, binh vực nhau ; cho chí mọi sự tử tống tại bệnh hoạn nạn, càng cần phải sẵn sóc cứu giúp nhau Sách Tả truyện quốc ngữ nói rằng : « Cùng họ thì cùng lòng, cùng lòng thì cùng đức, cùng đức thì cùng chí ». Nghĩa là người trong một tôn tộc thì nên đầu sức làm mạnh, hiệp mưu làm khôn, hùn của làm giàu, giúp thế làm sang, khiến cho phía đông có mây, phía tây có sao, như cá có vi, như chim có cánh, mà người ta trông vào đều phải sợ phải nể, chẳng ai dám khi, dám lớn.

(Còn nữa)

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU-CHÁNH

(Tiếp theo)

Ăn cơm trưa rồi Phúc đi một mình ra sau vườn, đi tho-
thẩn mà suy nghĩ, không quyết định đi đâu. Đi quanh quất rồi
cũng ra nhà mát. Phúc lên vổng mà nằm. Phúc nghĩ đến tâm-
sự rồi trong lòng cũng hồi hồi như cô Lý, không vui chút nào
hết. Vợ mình có tình với Hườn hay không? . . . Trước khi
mình xin cưới, mình có dò tình ý vợ mình. Vợ mình nói nhiều
câu đáng kính đáng phục lắm. Mà từ ngày kết nghĩa vợ chồng
với mình, thì cứ chỉ cửa vợ mình cũng đứng đắn luôn luôn,
không có chỗ nào để cho mình phiêu trách được. Người cao
thượng như vậy không lẽ gạt mình, người đứng đắn như vậy
không lẽ có ngoại tình... Mình nghi quấy cho vợ thì mình
có lỗi nặng lắm...

Mà nếu vợ mình không có ngoại tình, sao ở với mình mà
lại buồn? Sau Hườn nói nhiều câu nghe trái tai như vậy?
Mình quê mùa lam lũ, lại có tâm bệnh. Hườn lợi lạc rục rở
lại đẹp trai. Vợ mình ưng mình rồi bây giờ nó ăn năn lỗi
bận nên nó buồn chờ gì... Mình quấy lắm. Mình như vậy,
mình không nên cưới một người vợ như vậy. Trèo cao tự nhiên
tê nặng. Mình đã thất vọng một lần rồi mà chưa tởn, còn đeo
bông nữa nên mới khổ tâm... Phải... Chắc vợ mình bởi trước
có tình với Hườn. Có tình mà không tính việc trăm năm với
nhau được, nên phải kiếm nơi khác trao thânặng tránh tiếng.
Mình thật thà mới dễ gạt. Bến-Súc là xứ quê mùa, lên đó mà
trốn tự nhiên tiếng thì phi không theo được. Tại nghĩ như vậy
nên vợ mình vừa gặp mình thì theo chọc ghẹo liền. Tại muốn
che đậy những tiếng không tốt, nên mình xin cưới thì cha vợ
mình chịu gả liền, gả mà còn cho cưới mau mau, không đòi lễ
vật nữ trang chi hết... Á! Đời này người ta khôn lanh quá!
Mình giữ thói chơn chảnh, nghĩ lại thiệt mình dại không biết
cứng nẻo.

Phúc suy nghĩ tới đó kể thấy cô Lý đi ra gần tới nhà mát. Phúc dương bồi hồi bực tức, không muốn nói chuyện với vợ, nên nhắm mắt giả đồ ngủ.

Cô Lý bước lên than, thấy chồng nằm im lìm, tưởng chồng ngủ thiệt, nên đi nhẹ nhẹ lại cái vông thứ nhì mà nằm.

Cũng như mỗi bữa, nước suối vẫn chảy rơ rơ, gà rừng vẫn gáy te-tét, lá cây giờ đưa vẫn lúc lắc, quanh nhà nắng đợi vẫn sáng lòa.

Phúc đem những thói xấu xa để tiện mà trức cho vợ rồi Phúc ăn năn, nên giả đồ ngủ một giây lâu rồi Phúc mở mắt ngồi dậy ngó vợ mà hỏi :

— Em ra đây bao giờ qua không hay ?

— Em mới ra !

— Ăn cơm rồi nực quá, qua ra đây nằm búng mát té ra ngủ quên.

— Em ra em thấy anh dương ngon giấc, em không dám đi mạnh sợ anh giật mình.

— Từ sớm mới tới giờ qua bỏ em ở nhà một mình, chắc em buồn lắm há ?

— Không. Anh đi, em ở nhà em vô phân đâm rau, em giâm một liếp huệ, rồi em viết thư thăm chị Mỹ. Em có công việc làm luôn luôn nên em không buồn.

— Trưa nay em không buồn ngủ hay sao ?

— Hồi nãy nói chuyện với má rồi em buồn ngủ.

Em tính đi ngủ, té ra vô phòng em không thấy anh. Em không biết anh đi đâu, nên em đi vòng ra vườn mà kiếm anh đây.

— Nếu vậy thì trở vô nhà đặng em nghỉ một chút.

— Bây giờ hết buồn ngủ rồi. Để em nằm đây chơi cho mát.

Phúc ngó vợ trần-trần mà suy nghĩ. Người có tư-cách ôn hòa khá ái như vậy không lẽ trặc nết. Người có nét mặt hiền lương chơn-chánh như vậy không thể giả-dối được. Ngặt vì gái đời nay khôn ngoan xảo quyết lắm, làm sao mà mình dám tin.

Cô Lý liếc thấy bộ chồng lo ra, thì cô bát ngát trong lòng, nước mắt muốn tuôn ra, cô phải răn cầm nó lại, rồi cô mơn trớn rủ chồng với cô qua phía vườn trà mà thăm coi hàng mít. Tổ-nữ cô mới trồng mấy bữa trước có héo hay không.

Phúc đi với vợ mà bộ không hăng hái, sắc không hân hoan.

Vợ chồng đi giáp vườn rồi trở vô nhà.

Chiều mát, cô Lý đi tưới rau.

Phúc vô phòng ngồi tại bàn viết ngó ra cửa sổ mà suy nghĩ. Có tâm-sự mà không tỏ bày ra được, cứ ôm ấp trong lòng, thiết là khó chịu. Phúc không thể chịu nữa được, ngó trên vách thấy cái khuôn kiến lõng hình vợ chồng Trường thì nhớ tới bạn nên cũng làm như cô Lý hồi sớm mai, lấy giấy viết một bức thư gửi cho Trường mà tỏ nỗi nghi ngờ áo nã. Viết thư rồi Phúc bỏ vào túi áo, bồn thần đi lên chợ mà gửi, chớ không sai ai hết.

Đến tối Phúc trở về nhà thì cơm dọn sẵn rồi. Có lẽ nhờ viết thư bày tỏ được nỗi lòng rồi trong mình nhẹ nhàn nên ngồi ăn cơm với mẹ và vợ, Phúc vui vẻ nói chuyện không ngớt. Ăn cơm chưa rồi thì trời nổi giông rồi mưa một đám thiệt lớn. Cô Lý nói : « Huệ mới giâm bị mưa lớn chắc ngã hết ». Bà giáo Viên cười mà đáp : « Sáng mai con phải trồng lại. Trồng rau trồng bông kỳ mưa lớn, hễ mưa rồi thì phải sửa soạn lại hết thấy ».

Mưa lớn một hồi rồi mưa nhỏ, song rõ ràng mưa hoài không dứt. Ăn cơm rồi Phúc coi chừng cho đứa ở đóng cửa rồi vợ chồng rút vô phòng. Phúc nằm ngay trên giường và biểu vợ lấy bộ truyện « *Nặng gánh cang thường* » đọc nghe chơi. Cô Lý để cái đèn trên bàn viết rồi cô ngồi mà đọc truyện.

Phúc nằm ngó vợ một hồi rồi trong lòng cảm xúc khó chịu. Phúc quyết định phải giải nghi mới được, dầu hư dầu thiệt cũng nên biết cho minh bạch, chớ không nên ôm ấp rồi phiền não ngẫm ngẫm. Phải xuống Saigon ở ít ngày cho vợ mình gần gũi Huân để mình dò tình ý hai người. Nếu hai người có tình với nhau thì dầu giấu diếm kín đáo thế nào cũng khó thoát khỏi cặp mắt quan sát của mình được. Ví như thiệt vợ mình có tư tình với Huân thì mình lên án về tội gạt găm mình rồi mình trừng trị bọn giả dối để làm gương cho kẻ khác sợ ma tránh.

Phúc ngồi như vậy rồi kêu vợ mà nói : « Em đừng đọc nữa. Em ngừng lại để qua nói chuyện một chút. »

Cô Lý day qua ngó chồng mà hỏi : « Anh nói chuyện chi ? »

Phúc dụ-dự một chút rồi mới đáp : « Qua buồn quá. Qua muốn vợ chồng mình xuống Saigon ở chơi ít ngày ».

(Còn nữa)

Autorisé par arrêté du Gouverneur Général.

N° 500-N du 17 Juil'et 1942

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant ;
— HỒ VĂN KỶ-TRÂN —

linap. 1.300

THE

CHINESE

THE



THE

CHINESE

THE

CHINESE

THE

CHINESE

THE

CHINESE

THE